

Lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế

Đinh Công Khải

Chính sách thương mại ở Việt Nam

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM

❑ Chính sách kinh tế giai đoạn 1975-1986

- Kinh tế kế hoạch hoá tập trung.
- Kinh tế đóng.
- Khối lượng nhập khẩu được xác định dựa trên dự báo chênh lệch giữa giữa cung và cầu nội địa; khối lượng xuất khẩu được xác định nhằm bù đắp nhập khẩu theo kế hoạch.
- Các công cụ trong chính sách thương mại không được sử dụng để hỗ trợ cho chính sách công nghiệp.
- Rất ít các công ty được cấp phép tham gia các hoạt động ngoại thương.

❑ **Cải cách thương mại trong chính sách đổi mới năm 1986**

❖ **Mục tiêu 1**

- Tự do hoá giá trong nước, kết nối với giá thế giới
- Gia tăng số lượng các công ty ngoại thương.
- Sử dụng các công cụ bảo hộ như thuế quan, hạn ngạch, và giấy phép.
- Xoá bỏ biên dạng của tỷ giá hối đoái.

❖ **Mục tiêu 2**

- Khuyến khích các ngành có định hướng xuất khẩu thông qua việc giải quyết tình trạng thiên lệch chống xuất khẩu do chính sách bảo hộ.

❑ **Các biện pháp cụ thể**

- Nói lỏng các biện pháp hạn chế tham gia hoạt động ngoại thương.
- Xoá bỏ sự biến dạng của tỷ giá hối đoái.
- Hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.
- Triển khai các công cụ bảo hộ trong chính sách thương mại trong giai đoạn đầu; sau đó lại tự do hoá thương mại đáng kể nhằm cải thiện các động cơ khuyến khích xuất khẩu.

a. Xoá bỏ rào cản tham gia kinh doanh ngoại thương

- **1988**, định hướng nói lỏng dần các quy định hạn chế việc thành lập các công ty ngoại thương.
- **1989**, bãi bỏ qui định các DNNN phải hoàn thành chỉ tiêu xuất khẩu sang CMEA trước khi xuất khẩu sang khu vực ngoại tệ có khả năng chuyển đổi; Các doanh nghiệp sản xuất những mặt hàng có thể xuất khẩu được phép bán hàng cho bất kỳ công ty ngoại thương nào có giấy phép phù hợp.
- **1991**, các công ty tư nhân được cấp phép sẽ trực tiếp tham gia XNK.
 - ✓ Để được cấp phép XNK cần có hợp đồng ngoại thương, giấy phép giao hàng, vốn lưu động tối thiểu 200.000 USD.

- **1995**, bãi bỏ qui định các nhà nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu trên cơ sở hàng chuyển đổi với nhiều hàng hóa tiêu dùng và sản xuất.
 - **1998**, Nghị định 58/1998/NĐ-CP cho phép các DN được quyền xuất khẩu trực tiếp những mặt hàng xuất khẩu không thuộc diện quản lý điều tiết trong giấy phép kinh doanh của mình.
 - **2001**, cho phép mọi pháp nhân và thể nhân (công ty và cá nhân) xuất khẩu hầu hết mặt hàng trong giấy phép kinh doanh của mình.
- ➔ Kết quả: số lượng các công ty ngoại thương tăng từ 30 công ty năm 1988 lên 1.200 năm 1998 lên 16.200 trong năm 2001 (Auffret, 2003) .

b. Xoá bỏ các biến dạng của tỷ giá hối đoái

- **1988**, các doanh nghiệp được tự do nắm giữ ngoại tệ, mở tài khoản ngoại tệ, sử dụng chuyển khoản để thanh toán nhập khẩu và hoàn trả các khoản vay nước ngoài.
- **1989**, thống nhất hệ thống tỷ giá hối đoái.
- **1991**, sàn giao dịch ngoại tệ được mở ở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- **1996**, bãi bỏ thuế chuyển ngoại tệ về nước.
- **1998**, cho phép các giao dịch hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tỷ giá; ban hành qui định bán một phần ngoại tệ áp dụng cho các doanh nghiệp có tài khoản ngoại tệ.

- **1999**, khuyến khích hoạt động ngoại thương thông qua giảm mức qui định bán ngoại tệ từ 80 phần trăm xuống 50 phần trăm thu nhập ngoại hối.
- **2001**, giảm qui định bán ngoại tệ từ 50 phần trăm xuống 40 phần trăm.
- **2002**, giảm qui định bán ngoại tệ từ 40 phần trăm xuống 30 phần trăm.
- **2004**, bãi bỏ quy định bán ngoại tệ cho Nhà nước.

c. Hội nhập kinh tế khu vực và thế giới

- **1992**, ký kết hiệp định thương mại với EU thiết lập hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may và quần áo sang EU cũng như ưu đãi thuế quan đối với các mặt hàng nhập khẩu chọn lọc từ EU.
- **1993**, Việt Nam gia nhập Hội đồng Hợp tác Thuế quan (CCC).
- **1994**, Việt Nam đạt tư cách quan sát viên GATT.
- **1995**, Việt Nam gia nhập ASEAN và là thành viên AFTA.
- **2000**, ký kết hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ.
- **2002**, Tổ đàm phán của chính phủ bắt đầu các phiên làm việc về gia nhập WTO ở Geneva (tháng 4-2002).

d. Triển khai các công cụ chính sách thương mại (nhằm bảo hộ sản xuất nội địa)

▪ **Hạn ngạch nhập khẩu và các rào cản phi thuế quan khác**

- ✓ **1989**, bãi bỏ **hạn ngạch nhập khẩu** đối với tất cả , trừ 14 mặt hàng NK;
1994, 15 mặt hàng; **1995**, 7 mặt hàng; **1996**, 6 mặt hàng.
- ✓ **1989**, bãi bỏ **hạn ngạch xuất khẩu** đối với tất cả ngoại trừ 10 mặt hàng xuất khẩu; **1995**, 1 mặt hàng (gạo).
- ✓ **2003**, áp dụng **hạn ngạch thuế quan** cho sữa nguyên liệu, sữa đặc, trứng gia cầm, bắp, muối, sợi cotton, ...
- ✓ **1989**, bãi bỏ toàn bộ **trợ cấp xuất khẩu** bằng ngân sách.
- ✓ Các trở ngại về **thủ tục cấp phép**.

✓ Các hạn chế định lượng sau 1996

Bảng 1: Các sản phẩm phụ thuộc vào các biện pháp hạn chế định lượng

1998	1999	2000	2001	2002	2003
Dầu mỏ	Dầu mỏ	Dầu mỏ	Dầu mỏ	Dầu mỏ	Dầu mỏ
Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
Phân bón	Phân bón	Thép	Thép	Xi măng	
Thép	Thép	Xi măng/ Clinker	Xi măng/ Clinker	Xe máy	
Xi măng/ Clinker	Xi măng/ Clinker	Kính	Xe máy		
Kính	Kính	Xe máy	Ô tô		
Xe máy	Xe máy	Ô tô	Dầu thực vật		
Ô tô	Ô tô	Giấy			
Giấy	Giấy	Dầu thực vật			
	Quạt điện				
	Gạch ngói				
	Sứ				
	Xút ăn da				
	Xe đạp				
	Dầu thực vật				
	Nhựa				
	Bao bì nhựa				

Đường: Cấm nhập đường hoàn toàn, việc nhập đường phải có giấy phép, nhưng giấy phép không được cấp.

Nguồn: Parker and Riedel (2002), và các nguồn thứ cấp của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ quốc tế.

▪ **Thuế quan nhập khẩu**

- ✓ **1988**, ban hành Luật thuế XNK
- ✓ **1989**, giảm số loại hàng hóa xuất khẩu chịu thuế xuất khẩu từ 30 xuống 12 và giảm hầu hết thuế suất; giảm số loại hàng hóa nhập khẩu chịu thuế nhập khẩu từ 124 xuống 80, phạm vi thuế suất mở rộng từ 5-50% lên 5-120%.
- ✓ **1992**, áp dụng biểu thuế quan hợp nhất, chi tiết hơn dựa vào Hệ thống hài hoà danh mục thuế quan (HS).
- ✓ **1993**, áp dụng thiết kế tổng thể của Liên hiệp quốc về chứng từ thương mại để kê khai hải quan.

- ✓ **1998**, việc quản lý nhập khẩu hầu hết hàng hóa tiêu dùng chuyển sang thuế quan thay cho hạn ngạch hay cấp phép

Sửa đổi luật thuế xuất nhập khẩu, áp dụng **ba biểu thuế quan** bao gồm:

- Thuế suất theo thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT): chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2000.
- Thuế suất theo MFN: chiếm khoảng 75% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2000.
- Thuế suất chung dành cho các nước không thuộc loại (1) và (2) (cao hơn 50% so với thuế suất MFN).

❖ Thành tựu đạt được của AFTA và Việt Nam

TABLE 4
Implementation of CEPT by ASEAN Member, 2003

Country	IL		TEL		GEL		SL		Total lines
	Number of lines	Share (%)	Number of lines	Share (%)	Number of lines	Share (%)	Number of lines	Share (%)	
Brunei	6,337	97.61	—	—	155	2.39	—	—	6,492
Indonesia	7,206	98.92	—	—	68	0.93	11	0.15	7,285
Malaysia	10,116	97.32	218	2.10	53	0.51	8	0.08	10,395
Philippines	5,632	99.54	—	—	16	0.28	10	0.18	5,658
Singapore	10,716	100.00	—	—	—	—	—	—	10,716
Thailand	9,211	100.00	—	—	—	—	—	—	9,211
Cambodia	3,115	45.66	3,523	51.64	134	1.96	50	0.73	6,822
Laos	2,962	83.41	437	12.31	74	2.08	78	2.20	3,551
Myanmar	4,779	87.34	628	11.48	48	0.88	17	0.31	5,472
Vietnam	10,143	97.07	41	—	416	2.14	89	0.79	10,689
ASEAN-10	70,217	92.07	4,847	6.67	964	0.95	263	0.31	76,291

SOURCE: Vietnam's Ministry of Finance (cited from CIEM 2004). Trích trong Võ Trí Thành (2005)

- Mức thuế quan trung bình của Việt Nam đối với hàng nhập khẩu từ AFTA đã giảm xuống còn 7,3% so với mức 13,8% khi mới gia nhập.

❖ Biểu thuế MFN

Bảng 2: Tóm tắt cơ cấu thuế quan nhập khẩu ở Việt Nam năm 1995, 1997 và 2001

Thuế suất áp dụng	Tháng 5-1995		Tháng 3-1997		Tháng 12-2001		Tháng 12-2003	
	Số dòng	%	Số dòng	%	Số dòng	%	Số dòng	%
0	976	31.1	978	31.3	2049	32.5	1620	31.7
1- 5	645	20.5	697	22.3	1170	18.7	878	17
5-10	299	9.6	301	9.6	540	8.6	412	7.9
10-15	66	2.1	96	3.1	0	0	103	2
15-20	572	18.2	317	10.2	0	0	418	8.2
20-25	40	1.3	46	1.4	3	0	43	0.8
25-30	215	6.9	244	7.8	649	10.3	487	9.5
30-35	49	1.6	26	0.8	0	0	21	0.4
35-40	144	4.5	253	8.1	667	10.6	580	11.4
40-60	104	3.2	152	4.8	586	9.3	513	10
60-80	10	0.3	7	0.3	2	0	9	0.1
80-100	1	0	2	0.1	50	0.8	16	0.3
100 <	14	0.5	6	0.2	8	0.1	7	0.1
Tổng dòng thuế	3135	100	3126	100	5724	90,9	5107	100
Tổng nhóm thuế	36		35		15		60	
Phạm vi	0-200%		0-200%		0-120%		0-113%	
Thuế suất trung bình	12,8		13,4		15,7		16,65	
Hệ số biến thiên	131		128		116,3		114,77	

Chú thích: Hệ số biến thiên là độ lệch chuẩn tính theo tỷ lệ phần trăm của trị trung bình.

Nguồn: 1995 and 1997: CIE (1997), 2001: Athukorala (2002), và 2003: sưu tập từ biểu thuế quan do Bộ Tài chính cung cấp.

Bảng 3: Thuế quan bình quân đối với hàng hóa trung gian, hàng hóa sau cùng và tổng hàng hóa nhập khẩu, 2003

	Bình quân đơn giản	Bình quân trọng số ¹
Hàng hóa trung gian	11.2	11.4
Hàng hóa sau cùng	21.9	19.8
Tổng	16.7	16.1

Chú thích: (1) Trọng số theo kim ngạch nhập khẩu năm 2000.

Nguồn: Sưu tập từ biểu thuế quan do Bộ Tài chính cung cấp.

Bảng 4: Tóm tắt cơ cấu thuế quan ở một số quốc gia châu Á chọn lọc

	Trung Quốc 2001		Indonesia 2001		Malaysia 2001		Philippines 2001		Thái Lan 2002		Việt Nam 2003	
Thuế suất	Số dòng	%	Số dòng	%	Số dòng	%	Số dòng	%	Số dòng	%	Số dòng	%
0-5	440	8.6	2,969	58.1	3,077	60.3	2,760	53.99	1,238	24.5	2498	48.9
5-10	1,353	26.5	749	14.7	350	6.9	1,441	28.19	1,279	25.3	55	1.1
10-15	1,003	19.7	782	15.3	253	5.0	380	7.43	154	3.0	396	7.8
15-20	754	14.8	496	9.7	724	14.2	448	8.76	1,110	22.0	482	9.4
20-25	617	12.1	74	1.4	339	6.6	3	0.06	19	0.4	43	0.8
25-30	315	6.2	6	0.1	279	5.5	15	0.29	686	13.6	487	9.5
30-40	502	9.8	7	0.1	28	0.5	13	0.25	158	3.1	598	11.7
40-50	50	1.0	8	0.2	10	0.2	35	0.68	14	0.3	509	10.0
50-60	7	0.1	2	0.0	9	0.2	17	0.33	390	7.7	7	0.1
60-80	29	0.6	2	0.0	9	0.2	0	0.00	8	0.2	9	0.2
80-100	15	0.3	1	0.0	4	0.1	0	0.00	0	0.0	16	0.3
100 <	13	0.3	14	0.3	24	0.5	0	0.00	0	0.0	7	0.1
Tổng dòng thuế	5098	100	5110	100	5106	100	5112	100	5056	100	5107	100
Số nhóm thuế	57		52		45		38		45		60	
Phạm vi thuế	1-122		0-170		0-1195		0-60		0-80		0-113	
Thuế suất bình quân	17.48		8.43		10.2		7.6		18.48		16.65	
Hệ số biến thiên	71.3		127.8		340.3		93.9		84.4		114.8	

Nguồn: Sưu tập từ cơ sở dữ liệu kinh tế quốc tế, Đại học quốc gia Úc.

❑ Tồn tại cơ chế chính sách hai mặt trong thương mại

- ✓ Chính sách bảo hộ: Chính sách định hướng thị trường nhằm phát triển ngành công nghiệp chế tạo có khả năng sản xuất thay thế hàng nhập khẩu.
- ✓ Cơ chế chính sách thiên vị cho những ngành định hướng phục vụ thị trường nội địa được chiếm hữu bởi các DN nhà nước.
- ✓ Theo Lerner, các biện pháp hạn chế nhập khẩu phát huy tác dụng như là một khoản thuế đánh vào xuất khẩu.
- ✓ Cần có chính sách khuyến khích xuất khẩu

- **Các chính sách đền bù cho thiên lệch chống xuất khẩu**
- ✓ ***Phương pháp miễn thuế cho đầu vào nhập khẩu*** (bắt đầu năm 1991)
 - **Khu chế xuất** (chiếm 11% trong tổng kim ngạch XK năm 1995, và 22% năm 2002)
 - **Hoàn thuế nhập khẩu**
 - Bắt đầu năm 1991
 - Năm 1993, cho phép các DN có định hướng xuất khẩu (XK hơn 50% sản lượng) hưởng thời gian nộp thuế lên 90 ngày;
 - Năm 1998, thời gian nộp thuế tăng lên 275 ngày cho các DN có đầu vào nhập khẩu
 - Tồn tại những bất cập làm giảm hiệu quả của chính sách hoàn thuế nhập khẩu.

- ✓ ***Bãi bỏ thuế xuất khẩu*** (đến năm 1998 chỉ còn 2 sản phẩm dầu thô và kim loại phế liệu)
- ✓ ***Miễn thuế nội địa***
 - 1993-2003, thuế TNDN là 25% cho ngành CN và 32% cho ngành dịch vụ; thống nhất là 28% kể từ 1/1/2004.
 - ***Thuế TNDN***, xuất khẩu từ 50-80% sản lượng sẽ hưởng thuế suất là 20% trong 12 năm; xuất khẩu ít nhất là 80% hưởng thuế suất là 15% trong 15 năm.
 - ***Thuế GTGT*** (áp dụng 1/99 thay cho thuế doanh thu), 0% cho toàn bộ hàng XK.

❑ Bảo hộ hiệu dụng và sự thiên lệch chống xuất khẩu

- Tỷ suất bảo hộ hiệu dụng

$$ERP_j = \frac{t_j - \sum_{i=1}^n a_{ij} t_i}{1 - \sum_{i=1}^n a_{ij}} = \frac{VA_D - VA_W}{VA_W}$$

- Chỉ số thiên lệch xuất khẩu

$$EBI = \left[1 - \frac{1 + ERP_d}{1 + ERP_x} \right]$$

ERP_d và ERP_x là tỷ suất bảo hộ hiệu dụng nội địa và xuất khẩu

- **Bảo hộ hiệu dụng đối với sản xuất cạnh tranh nhập khẩu (xem Bảng 5)**

Bảng 6: Tóm tắt các giá trị ước lượng NRP và ERP năm 1997, 2001 và 2003

	1997		2001		2003	
	NRP	ERP	NRP	ERP	NRP	ERP
Bình quân trọng số						
Nông nghiệp	8.12	7.74	6.28	7.43	11.06	12.52
Khai thác khoáng sản	9.42	6.05	8.91	16.39	3.55	-0.03
Công nghiệp chế tạo	30.63	121.47	25.28	95.97	29.23	43.94
Tổng hàng hóa có thể ngoại thương	20.95	72.22	17.92	58.46	18.2	24.87
Bình quân đơn giản	23.32	59.54	20.14	54.1	19.98	26.23
Hệ số biến thiên	133.81	156.01	149.9	172.34	106.51	134.93

Nguồn: 1997 và 2001: Athukorala (2002), phụ lục bảng 2; và bài viết này (bảng 5).

Bảng 7: Tỷ suất bảo hộ hiệu dụng trong công nghiệp chế tạo tại các nước Đông Á chọn lọc

	Năm	ERP	Nguồn
Indonesia**	1975	74	Ngân hàng Thế giới (1993)
	1987	70	Fane và Condon (1996)
	1990	59	Ngân hàng Thế giới (1993)
	1995	25	Fane và Condon (1996)
Hàn Quốc	1970	40	Ngân hàng Thế giới (1993)
	1975	55	Ngân hàng Thế giới (1993)
	1980	67	Ngân hàng Thế giới (1993)
	1985	80	Ngân hàng Thế giới (1993)
	1988	28	Panagariya (1994)
Malaysia	1969	45	Salleh và Meyanadan (1993)
	1979/80	31	Salleh và Meyanadan (1993)
	1988	23	Panagariya (1994)
	2003	16	Athukorala (2005)
Philippines	1992	32	Panagariya (1994)
	1999	10	WTO (1999)*
Thái Lan	1981	74	Ngân hàng Thế giới (1993)
	1988	51	Panagariya (1994)
	2002	25.2	Athukorala và những người khác 2004
	2004	22.7	Athukorala và những người khác 2004
Việt Nam	1997	121	Athukorala (2002a)
	2002	95	----
	2003	44	Bài viết này

Chú thích:

* Được tính là bình quân trọng số của các ước lượng theo ngành báo cáo trong nguồn đã cho. Trọng số được lập theo giá trị gia tăng, số liệu từ UNIDO, *Niên giám thống kê công nghiệp*.

** Giá trị ước lượng cho công nghiệp chế tạo ngoài dầu.

Ước lượng ERP cho tổng công nghiệp chế tạo (72) chịu ảnh hưởng bởi ERP cao bất thường cho ngành phương tiện cơ giới (497), vốn chỉ chiếm 8 phần trăm tổng giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo. Khi ngành này được loại ra, giá trị ước lượng giảm xuống còn 33.

- **Thiên lệch xuất khẩu** (xem chi tiết trong Bảng 8, Athukorala, 2005)

Bảng 9: Tóm tắt các giá trị ước lượng thiên lệch chống xuất khẩu cho khu vực công nghiệp chế tạo năm 2003

Chỉ số thiên lệch xuất khẩu	2001	2003
EBI1	483.2	105.4
EBI2	137.1	57.7
EBI3	55.0	25.0

EBI1: Thể hiện tác động của sự bảo hộ nhập khẩu mà thôi (ảnh hưởng của chương trình hoàn thuế nhập khẩu và miễn thuế nội địa đối với hàng xuất khẩu được ấn định bằng không).

EBI2: Tác động bảo hộ + Hoàn thuế nhập khẩu 80 phần trăm + Chênh lệch thuế 6 phần trăm của sản xuất xuất khẩu so với sản xuất định hướng thị trường nội địa.

EBI3: Tác động bảo hộ + Hoàn thuế nhập khẩu 100 phần trăm + Chênh lệch thuế 6 phần trăm của sản xuất xuất khẩu so với sản xuất định hướng thị trường nội địa.

Nguồn: Athukorala (2002, bảng 9 và bài viết này (bảng 8).

- **Cơ cấu bảo hộ và kết quả hoạt động của ngành công nghiệp chế tạo**
 - ✓ Có mối quan hệ đồng biến giữa tỷ suất bảo hộ cao và các ngành chiếm lĩnh bởi các DNNN hoặc các DN FDI có liên doanh với các DNNN.
 - ✓ Có mối quan hệ đồng biến giữa những ngành được bảo hộ cao và biên lợi nhuận
 - ✓ Sự thâm dụng vốn xuất hiện trong những ngành có bảo hộ cao.
- **Bài học chính sách?**

GIA NHẬP WTO VÀ NHỮNG CAM KẾT CỦA VIỆT NAM

- ❑ 1995, Việt Nam thực hiện việc báo cáo về tính minh bạch của các chính sách kinh tế và thương mại.
- ❑ 2001, bắt đầu đàm phán song phương với các thành viên WTO về thuế quan, các cam kết mở cửa thị trường, và các chính sách khác đối với hàng hoá và dịch vụ.
- ❑ 2004, sau 8 vòng đàm phán Việt Nam đã được những thỏa thuận quan trọng
- ❑ Các cam kết chính của Việt Nam khi gia nhập WTO
 - Trong 5-7 năm, giảm mức thuế trung bình từ 17,4% xuống còn 13,4%; trong đó thuế nông sản giảm từ 23,4% xuống 21%, phi nông sản từ 16,6% xuống 12,6%.
 - Không phân biệt đối xử đối với các thể nhân và DN nước ngoài; không quy định vốn tối thiểu đối với các công ty ngoại thương.

- Chỉ áp dụng hạn ngạch thuế quan cho 6 mặt hàng: trứng, thuốc lá, đường, muối , ...
- Xoá bỏ mọi hạn chế định lượng.
- Chỉ áp dụng trợ cấp cho nông nghiệp trong vòng 3 năm đối với một số nông sản như gạo, trái cây, rau quả.
- Mở cửa thị trường dịch vụ cho 10 ngành (không thấp hơn các thành viên mới của WTO)
- Áp dụng các biện pháp trợ cấp và các biện pháp đối kháng theo quy định WTO.
- Sử dụng các rào cản kỹ thuật và an toàn vệ sinh theo quy định của WTO.
- Thực thi các điều khoản trong TRIMS; hủy các ưu đãi về tín dụng quốc gia và thuế nhập khẩu dựa trên tỷ lệ nội địa hoá.
- Thực thi các quy định trong hiệp ước TRIPS.

➔ Lợi ích mong đợi và mối nguy tiềm tàng?

KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN (AFTA)

❑ Lịch sử thành lập

- ✓ Được thành lập vào 1992, 6 thành viên Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, và Thailand.
- ✓ Việt Nam gia nhập vào 1995; Laos và Myanmar 1997, Cambodia 1999.
- ✓ Thị trường 500 triệu dân với tổng GDP là 740 tỷ USD

KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN (tt)

□ Mục tiêu của AFTA

- Tự do hoá thương mại trong khu vực bằng việc loại bỏ các hàng rào thuế quan trong nội bộ khu vực và cuối cùng là các rào cản phi quan thuế.
- Thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào khu vực bằng việc tạo ra một khối thị trường thống nhất, rộng lớn hơn.
- Làm cho ASEAN thích nghi với những điều kiện kinh tế quốc tế đang thay đổi, đặc biệt là với sự phát triển của các thỏa thuận thương mại khu vực (RTA) trên thế giới.

KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN (tt)

❑ Hiệp định thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT/AFTA)

- Giảm thiểu thuế quan xuống còn từ 0-5% trong vòng 10 năm; ASEAN-6 đến 2003; VN đến 2006.
- Nghị định thư sửa đổi: tất cả thuế suất 0% vào 2010 (ASEAN 6) và 2015 (VN).
- Loại bỏ tất cả các hạn chế về định lượng và các hàng rào phi thuế quan.
- hài hoà các thủ tục hải quan

KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN (tt)

❑ **Cơ chế trao đổi nhượng bộ của CEPT**

- Sản phẩm đó phải nằm trong Danh mục cắt giảm thuế (IL) của cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu, và phải có mức thuế quan (nhập khẩu) bằng hoặc thấp hơn 20%.
- Sản phẩm đó phải nằm trong chương trình giảm thuế được Hội đồng AFTA thông qua.
- Sản phẩm đó phải là một sản phẩm của khối ASEAN, tức là phải thoả mãn yêu cầu hàm lượng xuất xứ từ các nước thành viên ASEAN (hàm lượng nội địa) ít nhất là 40%.

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN (tt)

- ❑ Vấn đề loại bỏ các hạn chế định lượng (QRs) và các rào cản phi thuế quan khác (NTBs)**
 - Những mặt hàng đã được đưa vào Danh mục cắt giảm ngay (IL) sẽ phải bỏ các hạn chế về số lượng.
 - Các hàng rào phi quan thuế khác sẽ được xoá bỏ dần trong vòng 5 năm sau khi sản phẩm được hưởng ưu đãi;
 - Tiến tới thống nhất các tiêu chuẩn chất lượng, công khai chính sách và thừa nhận các chứng nhận chất lượng của nhau;
- ❑ Thống nhất các biểu thuế, cách tính thuế, và các thủ tục hải quan.**

KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN (tt)

□ Thành tựu đạt được của AFTA

- Xuất khẩu giữa các nước ASEAN đã tăng từ 43,26 tỷ USD năm 1993 lên khoảng 80 tỷ USD năm 1996 (với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 28,3%), 175 tỷ USD năm 2003, 378 tỷ USD năm 2009 (Nguồn: MUTRAP).
- Tuy nhiên, lợi ích của mỗi quốc gia trong AFTA có thể khác nhau.

AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM

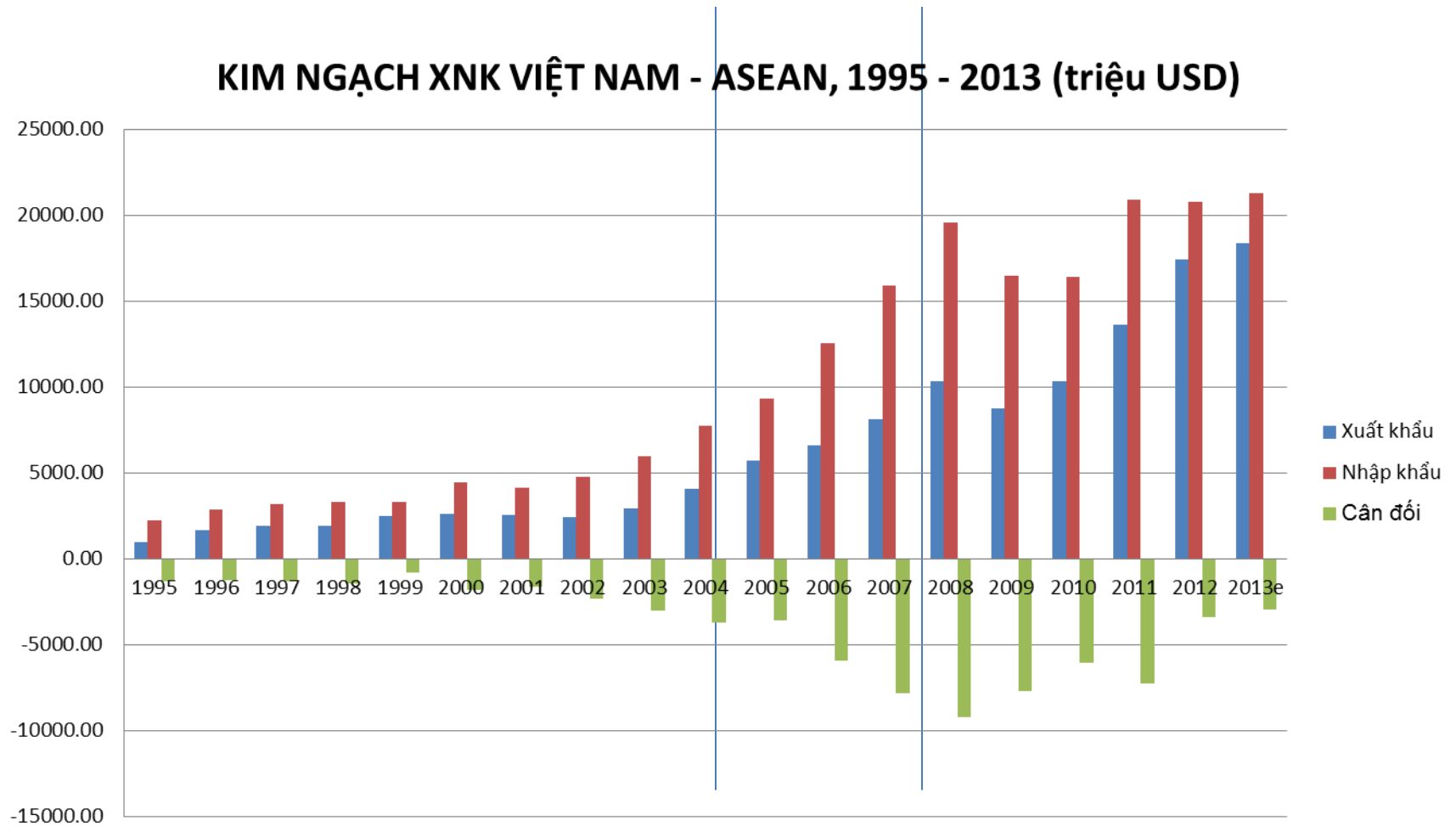
□ Lộ trình cắt giảm thuế của Việt Nam theo CEPT/AFTA

- Theo Quyết định 36/2008/QĐ-BTC về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi để thực hiện CEPT/AFTA, trong năm 2010 Việt Nam áp dụng mức thuế 0-5% đối với 99% dòng thuế nhập khẩu từ ASEAN.

**GIẢM THUẾ TRONG CƠ CHẾ CEPT – AFTA
(NGUỒN: JETRO)**

Quốc gia	Tỷ lệ IL trên tổng số SP (%)	Tỷ lệ SP có thuế suất 0% trong IL (%)	Tỷ lệ SP có thuế suất 0-5% trong IL (%)	Số SP trong danh mục SL	Số SP trong danh mục SHL
Brunei	99.1	88.0	12.0	77	0
Indonesia	98.8	79.9	20.0	96	9
Maylaysia	99.2	83.0	16.5	96	0
Philippines	99.5	82.3	16.8	27	19
Singapore	100.0	100.0	0	0	0
Thailand	100.0	80.0	19.8	0	0
ASEAN 6	99.4	85.3	14.4	296	28
Cambodia	98.6	7.2	73.9	98	54
Laos	99.0	71.1	25.0	86	0
Mayanmar	99.3	60.6	39.4	49	11
Vietnam	97.6	56.5	42.4	144	0
GIỚI THIỆU 2015	98.6	46.1	47.1	377	65

AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM (tt)

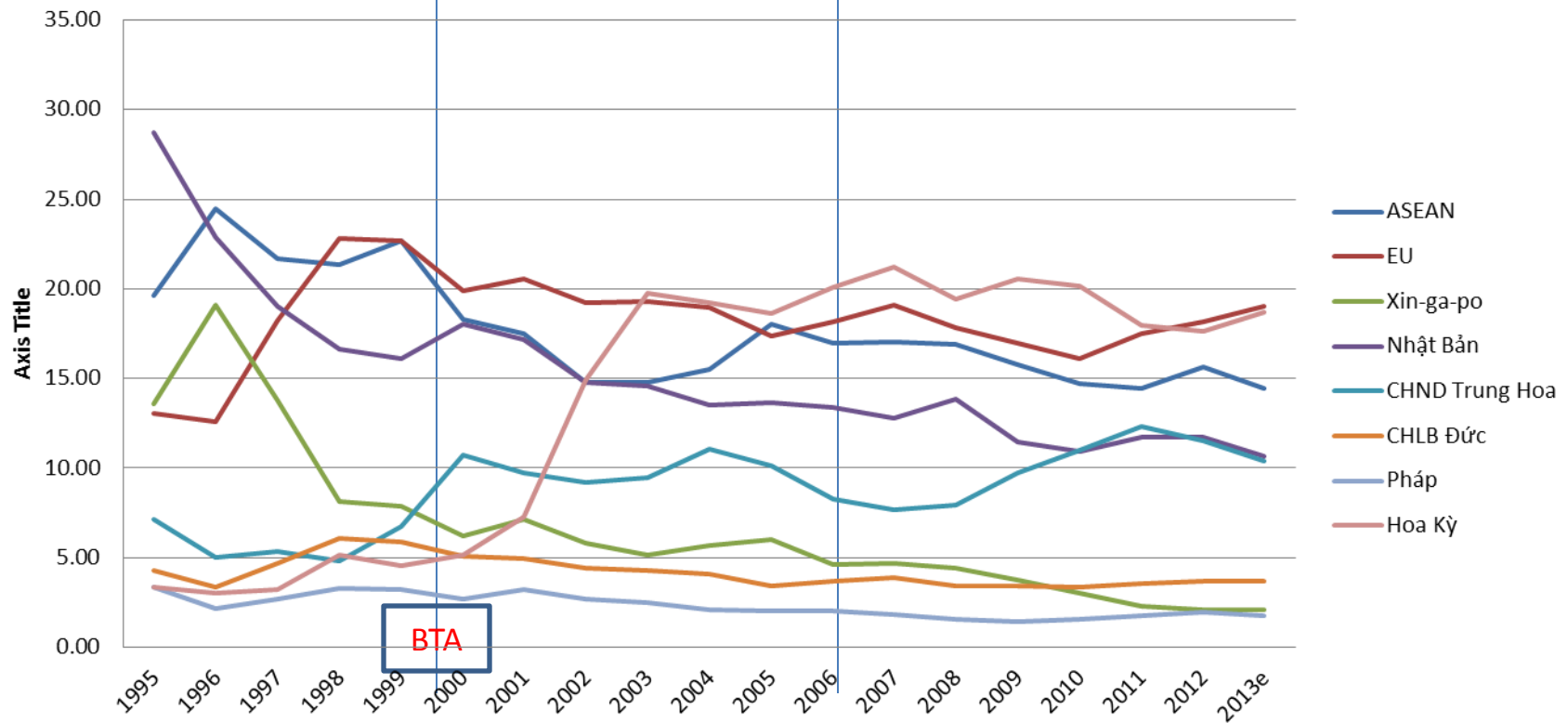


Nguồn: Tổng cục Thống kê

3/17/2015

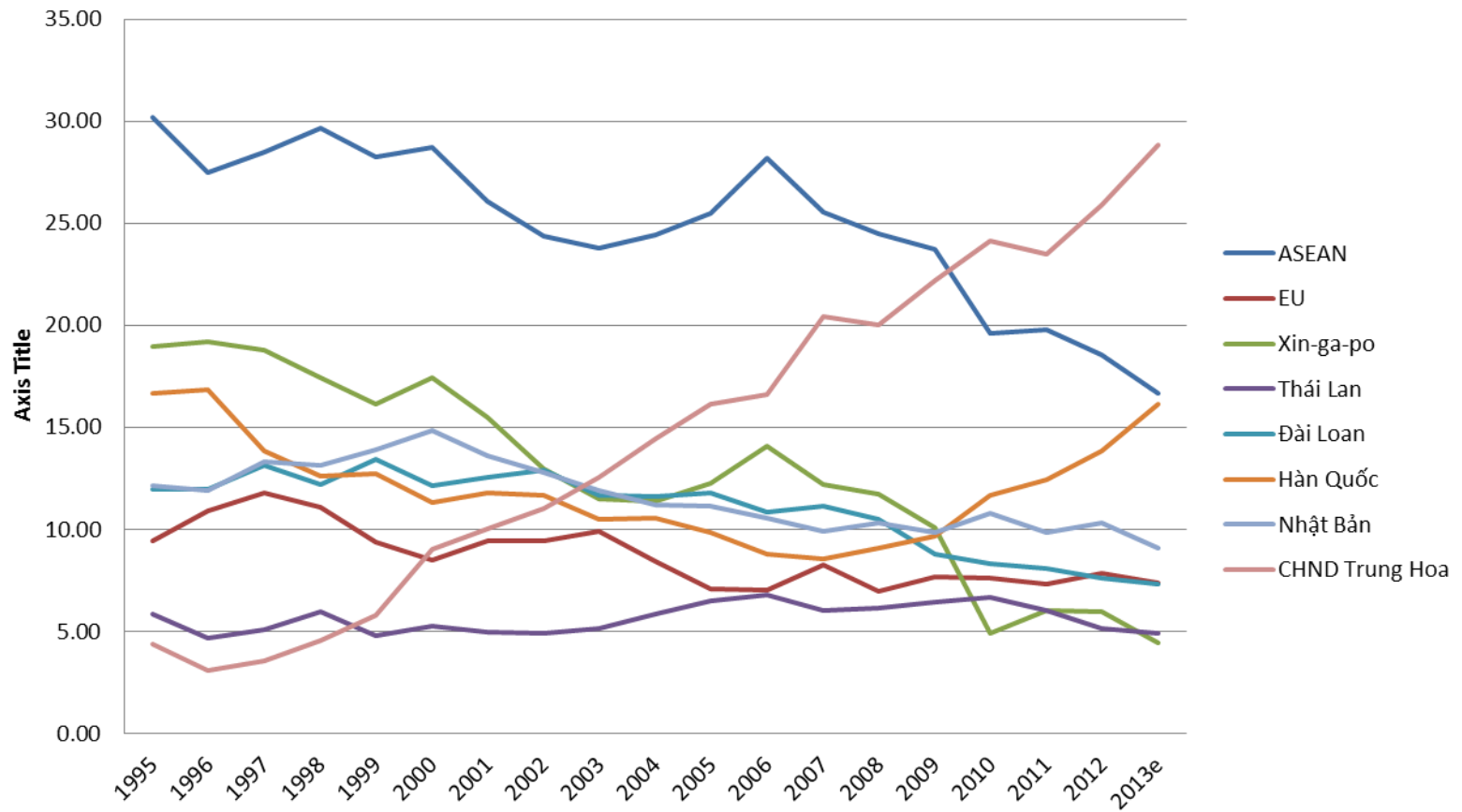
AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM (tt)

Tỷ trọng XK của VN sang các thị trường chủ yếu, 1995-2013, %



AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM (tt)

Tỷ trọng nhập khẩu vào VN, 1995-2013, %

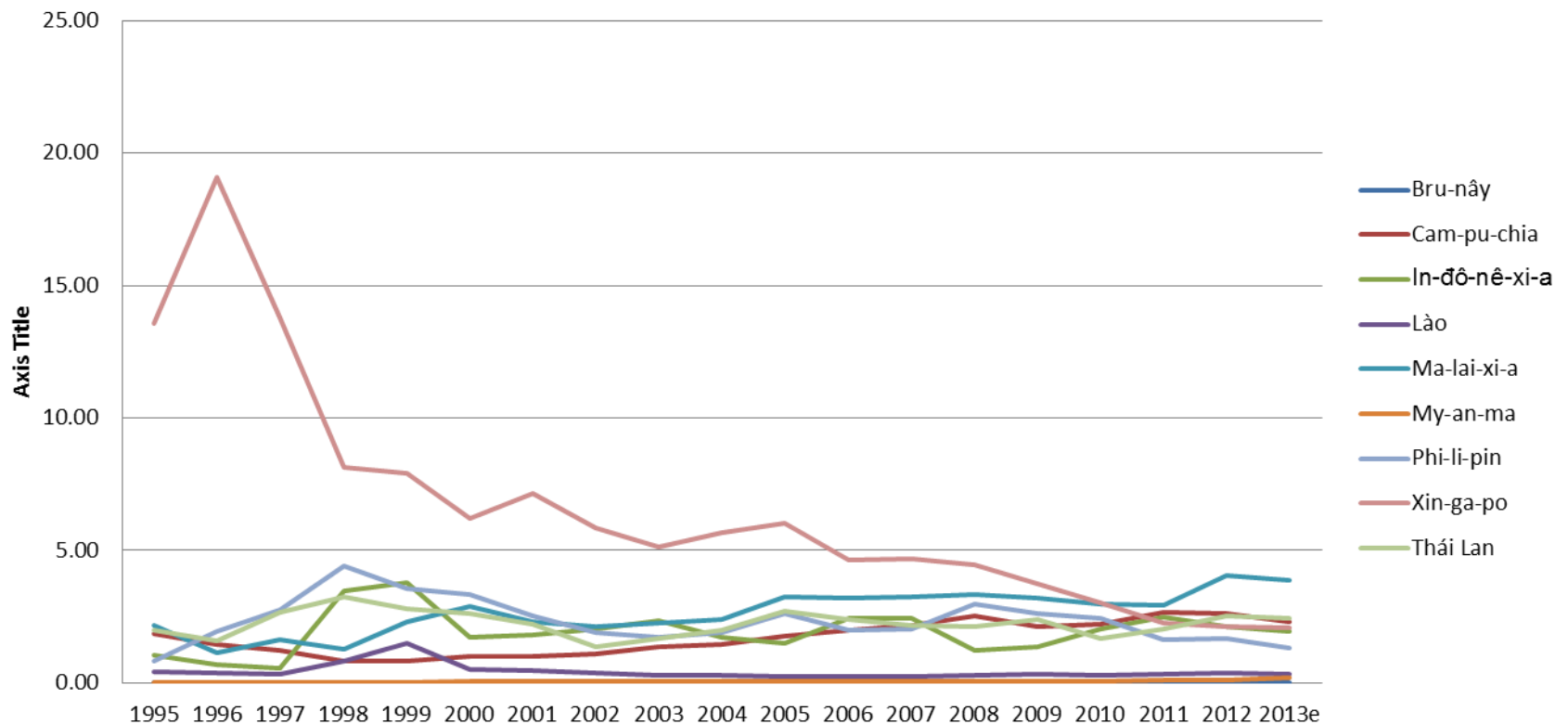


Nguồn: Tổng cục Thống kê

3/17/2015

AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM (tt)

Tỷ trọng XK của VN sang các thị trường chủ yếu, 1995-2013,
%

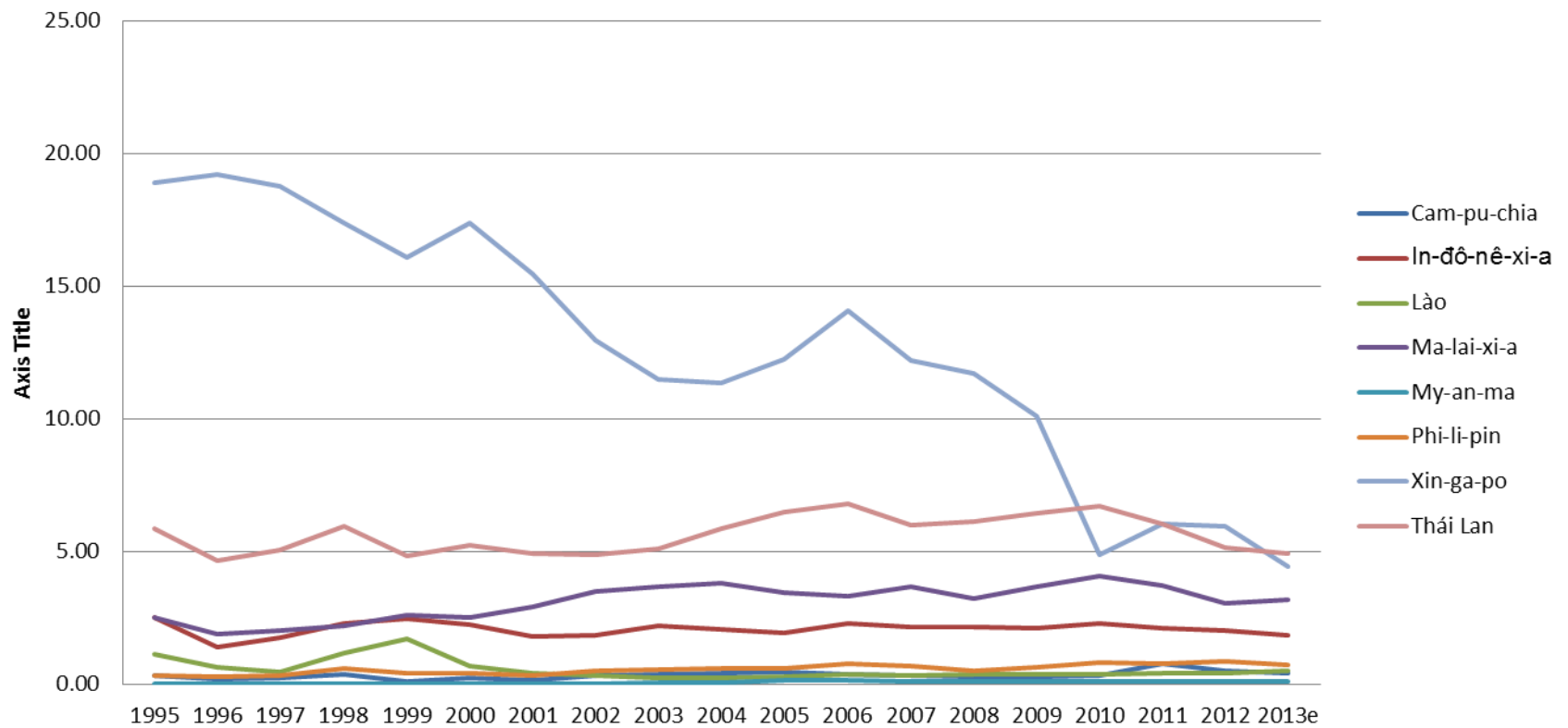


Nguồn: Tổng cục Thống kê

3/17/2015

AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM (tt)

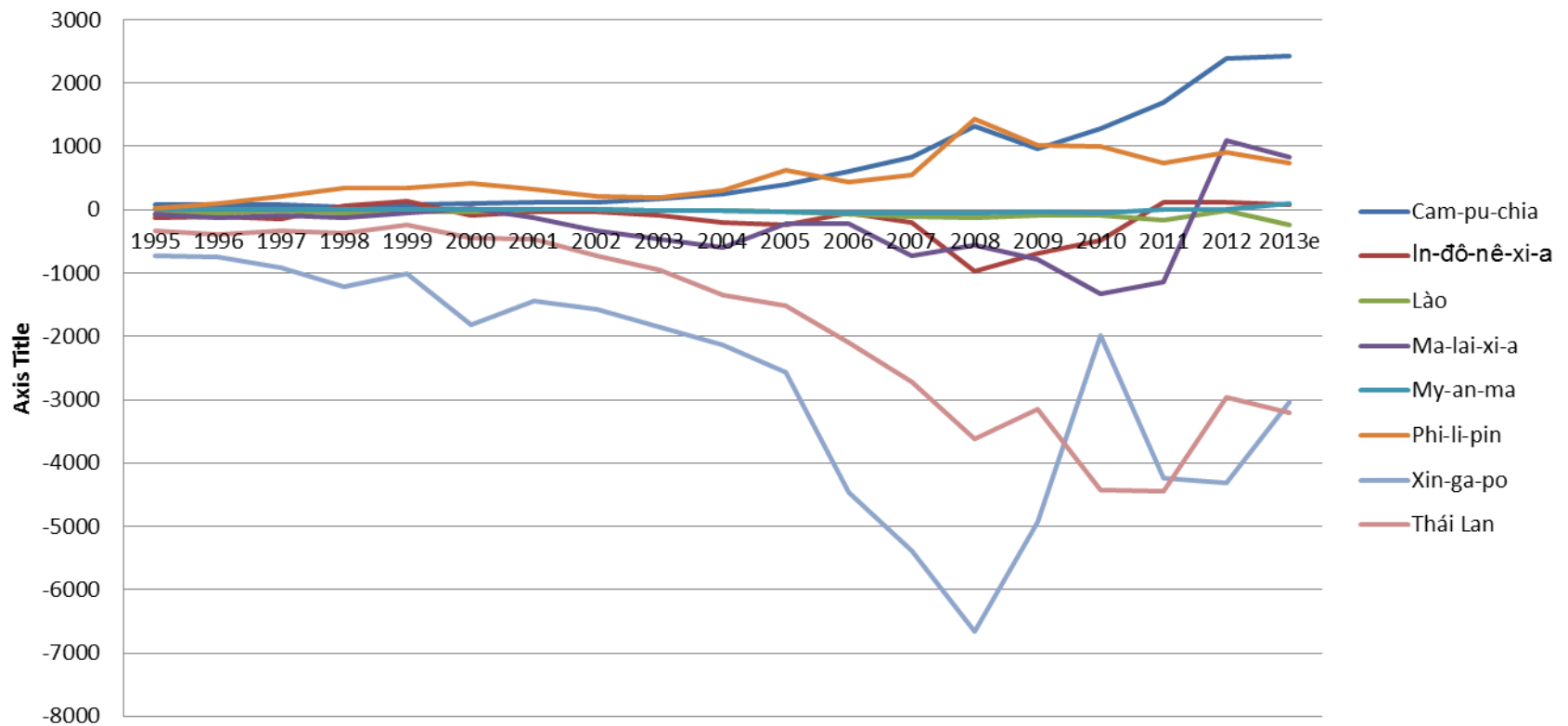
Tỷ trọng nhập khẩu từ ASEAN, 1995-2013, %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM (tt)

Cán cân thương mại VN và các nước ASEAN, 1995-2013 (triệu USD)



AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM (tt)

- ❑ Việt Nam xuất khẩu chủ yếu vào các nước ASEAN:
 - Malaysia: dầu thô, máy vi tính, điện tử; gạo; cao su; điện thoại và linh kiện;
 - Singapore: dầu thô, gạo, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng, xăng dầu các loại, cao su, dệt may
 - Indonesia: điện thoại các loại và linh kiện, sắt thép, gạo, dầu thô và cà phê, dệt may

AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM (tt)

- ❑ Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ các nước ASEAN:
 - Singapore: xăng dầu, máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện
 - Thailand: xăng dầu, máy móc thiết bị, phụ tùng, máy vi tính, linh kiện ô tô, xe máy
 - Malaysia: sắt thép, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
 - Indonesia: Giấy, hoá chất, linh kiện phụ tùng xe máy, phụ tùng ô tô, sợi

AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM (tt)

- ❑ Xuất khẩu hàng nông sản thô, thủy hải sản (gạo, cao su, thủy sản,...)
- ❑ Xuất khẩu hàng CN có giá trị gia tăng thấp (ngành CN điện tử):
 - Nằm trong top 5 hàng xuất khẩu, có tốc độ tăng trưởng cao (điện thoại 120,6%, máy tính linh kiện 77,3%).
 - Chỉ mới ở GĐ 1 (gia công, lắp ráp) so với ASEAN-5 đang ở giai đoạn 3 (thiết kế SP, đầu tư công nghệ cao)
 - Phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu (Fujitsu 100%, Panasonic và Sanyo chỉ sử dụng thùng carton, xốp).
 - Giá trị gia tăng thấp (5% hàng điện tử gia dụng, 1% hàng điện tử cao cấp)

AFTA VÀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM (tt)

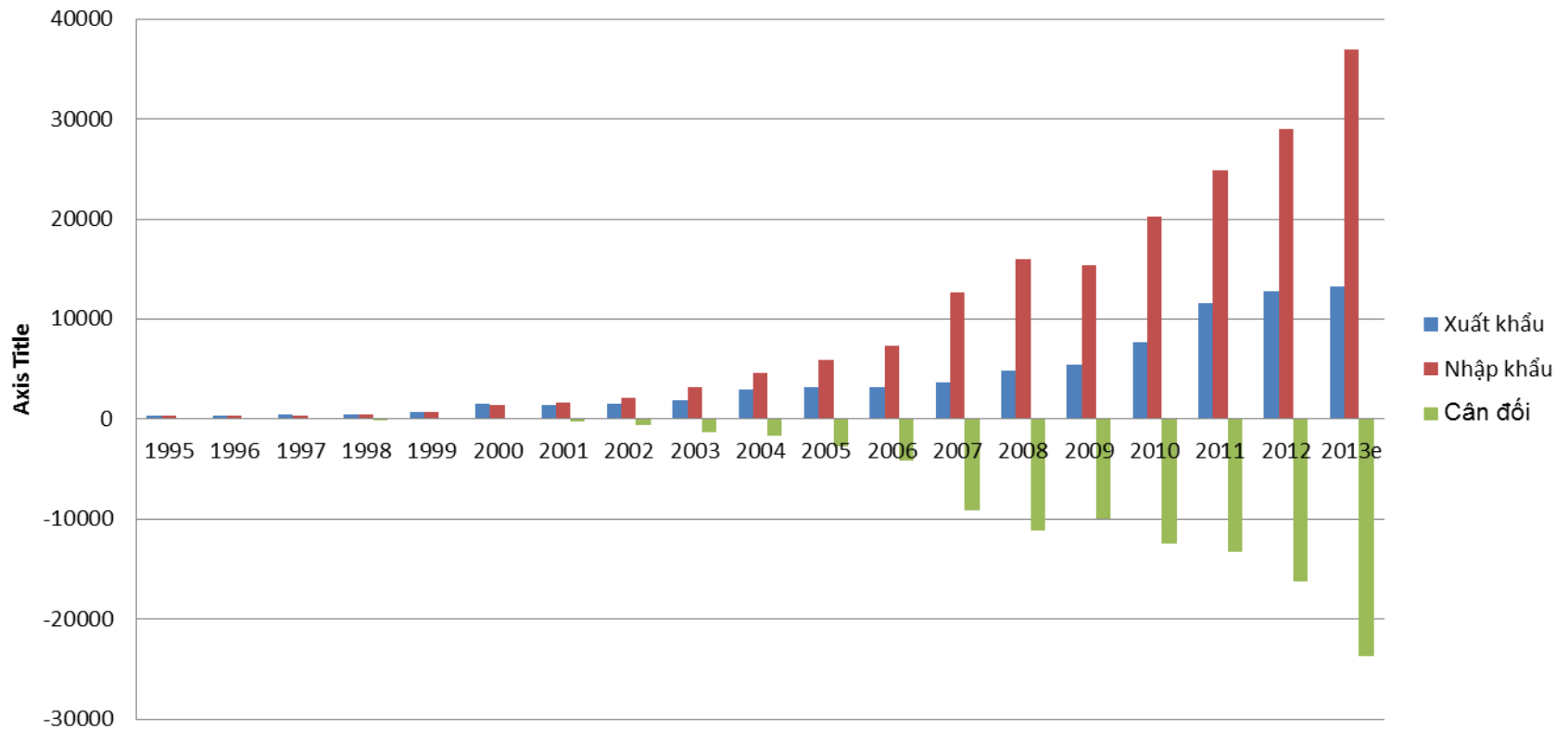
- Năng lực sản xuất ngành lệ thuộc vào các DN FDI (30% số DN, chiếm 90% vốn đầu tư, 90% kim ngạch XK).
- Các DN điện tử VN mất dần thương hiệu và không đủ khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu nhằm cung ứng linh kiện cho các công ty điện tử ở nước ngoài.

SỰ MỞ RỘNG CỦA AFTA

AFTA+	ASEAN 6	CLMV
ACFTA (ASEAN- CHINA)	0% (2010)	0% (2015)
AKFTA (ASEAN – KOREA)	0% (2010)	VN: 0% (2018) CLM: 0% (2020)
AIFTA (ASEAN – INDIA)	0% (2013-2016)	0% (2018-2021)
AANFTA (ASEAN-AUS-NZL)	0% (2009-2020)	0% (2009-2026)

SỰ MỞ RỘNG CỦA AFTA (tt)

**Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc, 1995-2013
(triệu USD)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

THƯƠNG MẠI VỚI TRUNG QUỐC

- Xuất khẩu: cao su, than đá, dầu thô, khoáng sản, gỗ (70% KNXK), nông thủy hải sản (20%), hàng công nghiệp (10%).
- Chứng loại hàng hoá XK của VN rất đơn điệu, chất lượng không ổn định, chưa thâm nhập vào hệ thống phân phối hàng hoá của TQ (trong 1000 chứng loại hàng hoá XK có 85 mặt hàng có kim ngạch trên 1 triệu USD chiếm 95% KNXK; 39 mặt hàng có kim ngạch trên 10 triệu USD chiếm 80% KNXK)

THƯƠNG MẠI VỚI TRUNG QUỐC (tt)

- Nhập khẩu: máy móc thiết bị, phụ tùng, điện thoại, sản phẩm điện tử, vải, sắt thép,...
- TQ xuất khẩu khoảng 4000 mặt hàng, trong 400 mặt hàng có KNXK trên 1 triệu USD chiếm 80% tổng KNXK).
- Lộ trình giảm thuế: 90% số dòng thuế Việt Nam có cam kết loại bỏ thuế chiếm 37% kim ngạch nhập khẩu từ TQ.
- Tình hình tăng trưởng FDI sẽ làm gia tăng thâm thụt thương mại với Trung Quốc.

BÀI HỌC VỀ ACFTA TỪ INDONESIA

Kim ngạch XNK Indonesia và Trung Quốc, 2004-2010, triệu USD



BÀI HỌC VỀ ACFTA TỪ INDONESIA

- ❑ Khi thực hiện giảm thuế trong ACFTA (7/2005) Indonesia hưởng thặng dư thương mại từ việc xuất khẩu tài nguyên. Tỷ trọng xuất khẩu ngành khoáng sản tăng từ 6,2% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2005 lên 41.4% năm 2010 trong khi XK hàng CN giảm từ 91.4% năm 2005 xuống còn 56.9% năm 2010.
- ❑ Nhập khẩu máy móc thiết bị tăng từ 15.5% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2005 lên đến 32.2% năm 2010; nguyên liệu linh kiện điện tử chiếm 56.4% năm 2010.
- ➔ Indonesia bị thâm hụt thương mại trầm trọng với Trung Quốc.

Các vấn đề về chính sách phát triển thương mại

- Phá giá đồng tiền Việt Nam?
- Vận dụng điều khoản BOP của WTO?
- Vận dụng dư địa thuế nhập khẩu
- Ổn định kinh tế vĩ mô;
- Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế;
- Phát triển cơ sở hạ tầng, năng lượng, CNTT.
- Phát triển dịch vụ logistics, bảo hiểm
- Hoàn thiện môi trường pháp lý, cải cách các thủ tục hành chính;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Thu hút đầu tư nước ngoài;
- Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu;
- Hội nhập vào chuỗi giá trị sản phẩm trong khu vực và toàn cầu.